

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày 15/10/2019

V/v Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** ông Lại Hùng Hưng;
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Đinh Văn Lộc và bà Lê Thị Phụng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:** ông Bùi Ngọc Trung - Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 126/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/8/2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị P (sinh năm 1972), địa chỉ: thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

- **Bị đơn:** ông Huỳnh Văn G (sinh năm 1970), địa chỉ: thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- 1) Ông Siu H, địa chỉ: thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai (vắng mặt);
- 2) Ông Siu B (Siu B) và bà Rơ Mah O (Rơ Mah O), địa chỉ: thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai (đều vắng mặt);
- 3) Bà Siu H’B, địa chỉ: thôn Mook Đen, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà với ông Huỳnh Văn G trước đây có quan hệ vợ chồng. Bà và ông G đã ly hôn theo Bản án số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 12/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Khi ly hôn, bà và ông G chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Khi ly hôn, bà là người trực tiếp nuôi 02 con chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông G có những tài sản chung gồm:

- 01 thửa đất ở diện tích 364,3m² tại thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 (xây năm 2013). Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Siu H ngày 27/12/2004. Việc nhận chuyển nhượng đất được lập thành Giấy sang nhượng đất viết tay.

- 01 thửa đất rẫy diện tích 7640m² tại thôn Moók Trê, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tài sản trên đất có 01 căn nhà rẫy; 350 cây cà phê; 350 trụ tiêu; 500 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết); 200 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết). Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của anh Siu B (vợ tên Rơ Mah O) ngày 27/3/2005. Việc nhận chuyển nhượng đất được lập thành Giấy sang nhượng đất rẫy viết tay.

- 01 bộ bàn ghế gỗ cà te, ông G đã bán được 30.000.000 đồng, ông G cho con 2.000.000 đồng, giữ lấy 28.000.000 đồng.

- Các tài sản khác gồm: 01 giàn Karaoke (không rõ nhãn hiệu), 01 ti vi, 01 tủ tường, 01 máy bơm nước (không rõ nhãn hiệu), 01 máy nổ (không rõ nhãn hiệu), 01 nộ phản gỗ. các tài sản này hiện để tại nhà ở, do ông G quản lý, sử dụng.

Nợ Chung: bà và ông G nợ Ngân hàng Chính sách – Xã hội huyện Đ 12.000.000 đồng nợ gốc. Ngày 27/8/2019, bà đã trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng tổng cộng là 12.880.133 đồng bằng tài sản riêng của bà. Bà đề nghị Tòa án xem xét vấn đề này khi chia tài sản chung.

Bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của bà được nhận thửa đất có căn nhà, giao thửa đất rẫy cho ông G.

* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đO, ông Huỳnh Văn G trình bày:

Ông nhất trí với bà P phần trình bày về quan hệ hôn nhân.

Về tài sản chung: trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà P có những tài sản chung như bà P trình bày.

- 01 bộ bàn ghế gỗ cà te ông đã bán vào năm 2018 được 30.000.000 đồng, ông cho con 2.000.000 đồng, còn lại ông sử dụng cho mục đích chung cho vợ chồng.

- Khoản nợ Ngân hàng Chính sách – Xã hội huyện Đ do bà P vay nên bà P tự trả, ông không liên quan gì. Ông thừa nhận số tiền nợ này sử dụng mua ti vi, số tiền còn lại là để mua thức ăn.

Ông cũng đề nghị chia đôi tài sản chung vợ chồng theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng được nhận thửa đất rẫy, giao thửa đất có căn nhà ở cho bà P.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2019, ông Siu H trình bày:

Ông có thửa đất tại thôn Moók T, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có chiều ngang giáp đường khoảng 40m, chiều dài khoảng 60m.

Ngày 27/12/2004, ông tách chuyển nhượng cho vợ chồng bà P, ông G một phần thửa đất nói trên kích thước 6mx60m với giá 8.500.000 đồng. Việc chuyển nhượng đất được lập thành Giấy sang nhượng đất viết tay, là Giấy sang nhượng đất ở ngày 27/12/2004 có trong hồ sơ vụ án. Ông không có tranh chấp gì với vợ chồng bà P, ông G về diện tích đất đã chuyển nhượng.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2019, vợ chồng ông Siu B và bà Rơ Mah O thống nhất trình bày:

Năm 2005, vợ chồng ông, bà chuyển nhượng thửa đất rẫy diện tích khoảng 800m², địa chỉ tại thôn Moók T, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai cho vợ chồng bà P, ông G với giá 4.000.000 đồng. Việc nhận chuyển nhượng đất được lập thành giấy viết tay, đúng là giấy sang nhượng đất ngày 27/3/2005 có trong hồ sơ vụ án. Vợ chồng ông, bà không có tranh chấp gì với vợ chồng bà P, ông G thửa đất này.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Siu H'B đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng đều vắng mặt. Do đó, hồ sơ không có lời khai, ý kiến của bà H'B.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015, xử chia tài sản chung của bà P và ông G như sau:

Đề nghị công nhận số tiền ông G bán bộ bàn ghế gỗ cà te 30.000.000 đồng, ông G cho con 2.000.000 đồng, còn 28.000.000 đồng là tài sản chung. Công nhận khoản nợ Ngân hàng chính sách – Xã hội Phòng giao dịch huyện Đ là nợ chung.

Tài sản chung của bà P và ông G được chia đôi mỗi người một nửa.

Giao cho bà P các tài sản gồm: Thửa đất có căn nhà ở cùng tất cả các tài sản đang có tại nhà.

Giao cho ông G các tài sản còn lại.

Bà P và ông G mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị P và ông Huỳnh Văn G kết hôn ngày 08/10/1999 và đã ly hôn theo Bản án số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 12/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà P và ông G chưa chia tài sản chung. Do đó, bà P có quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông G theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Ông Siu H, anh Siu B, chị Rơ Mah O và bà Siu H'B đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bà P và ông G thống nhất, trong thời kỳ hôn nhân có những tài sản chung gồm:

- Thửa đất diện tích 364,3m² tại thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai đã được do vẽ tổng thể năm 2012, xác định là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 78 (đứng tên ông Huỳnh Văn G, thửa đất này theo bản đồ cũ là một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 11, diện tích 2493m² đã cấp quyền sử dụng cho ông Siu H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00131, do UBND huyện Đ cấp ngày 25/12/2000), trị giá 90.000.000 đồng. Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 87m², trị giá 110.000.000 đồng.

- Thửa đất diện tích 7512,3m² tại thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai đã được do vẽ tổng thể năm 2012, xác định là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 78 (đứng tên ông Huỳnh Văn G, thửa đất này theo bản đồ cũ là thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11,

diện tích 7640m², đã cấp quyền sử dụng cho bà Siu H'B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 00011, do UBND huyện Đ cấp ngày 25/12/2000), trị giá 120.000.000 đồng. Tài sản trên đất có 01 căn nhà rầy, trị giá 1.000.000 đồng; 350 cây cà phê trị giá 35.000.000 đồng; 350 trụ tiêu trị giá 17.500.000 đồng; 500 trụ bê tông trị giá 10.000.000 đồng; 200 trụ gỗ trị giá 2.000.000 đồng.

- 01 giàn karaoke không rõ nhãn hiệu, đã hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 tivi nhãn hiệu TCL 32inch, trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đứng ván ép, trị giá 1.000.000 đồng; 02 loa thùng nhãn hiệu Nanomax, trị giá 200.000 đồng; 01 máy nổ đã cũ, không rõ nhãn hiệu, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ phản gỗ trị giá 4.000.000 đồng. Tất cả các tài sản này hiện do ông G quản lý.

Theo bà P, vợ chồng có 01 bộ bàn ghế gỗ cà te. Tháng 3/2018, khi vợ chồng đang ly thân, ông G đã bán được 30.000.000 đồng, ông G cho con 2.000.000 đồng, còn lại 28.000.000 đồng ông G giữ là tài sản chung.

Ông G thừa nhận đã bán bộ bàn ghế gỗ cà te được 30.000.000 đồng. Ông đã cho con 2.000.000 đồng. Ông G cho rằng, 28.000.000 đồng còn lại ông sử dụng cho mục đích chung cho vợ chồng nhưng ông G không chứng minh đã sử dụng vào mục đích chung gì. Do đó, cần công nhận tài sản chung giữa bà P và ông G còn có 28.000.000 đồng, hiện do ông G giữ.

Căn cứ hồ sơ vay vốn thì: Ngày 24/6/2015, bà Nguyễn Thị P và ông Huỳnh Văn G vay của Ngân hàng Chính sách – Xã hội thông qua Phòng giao dịch huyện Đ số tiền 12.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng (Sổ vay vốn) số 4200124597. Mục đích vay vốn cho Ông trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Lãi suất cho vay 0,75%/tháng, lãi trả hàng tháng, tiền gốc trả 6 tháng/lần (trả 10 lần), mỗi lần trả 1.200.000đ, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 24/6/2020. Ông G thừa nhận có dùng tiền vay để mua ti vi, số tiền còn lại là để mua thức ăn. Như vậy, có căn cứ để nhận định, khoản nợ Ngân hàng Chính sách – Xã hội là nợ chung của bà P và ông G. Ngày 27/8/2019, bà P đã trả hết nợ cho Ngân hàng với số tiền 12.880.133 đồng bằng tài sản riêng của bà. Do đó, khi chia tài sản cho bà P cần phải trừ số tiền bà P đã trả nợ Ngân hàng.

Trong đồ khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, bà P có đề nghị chia tài sản chung là 01 xe máy hiệu Dream và 01 máy bơm nước. Tuy nhiên, chiếc xe này không có giấy tờ và đang bị Công an tạm giữ, chiếc máy bơm nước này đã hỏng, không còn giá trị sử dụng nên bà P không yêu cầu chia các tài sản này.

[4] Vì không ai chứng minh được công sức đóng góp tạo nên tài sản chung của ai nhiều hơn nên cần xem công sức đóng góp của bà P và ông G là ngang nhau.

Căn cứ thực trạng tài sản chung, nhu cầu sử dụng tài sản chung của bà P và ông G; căn cứ các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà P và ông G như sau:

Giao cho bà P các tài sản gồm: Thửa đất diện tích 364,3m², địa chỉ đất tại thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai. Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 87m². Các tài sản tại nhà gồm: 01 giàn karaoke không rõ nhãn hiệu, đã hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 tivi nhãn hiệu TCL 32inch; 01 tủ đứng ván ép; 02 loa thùng nhãn hiệu Nanomax; 01 máy nổ đã cũ, không rõ nhãn hiệu; 01 bộ phản gỗ. Tổng giá trị: 207.200.000 đồng.

Bà P đã trả nợ cho Ngân hàng 12.880.133 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản chung còn lại của bà P là 194.319.867 đồng.

Giao cho ông G các tài sản gồm: Thửa đất diện tích 7512,3m², địa chỉ đất tại thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai. Tài sản trên đất có 01 căn nhà rẫy; 350 cây cà phê; 350 trụ tiêu; 500 trụ bê tông; 200 trụ gỗ; 28.000.000 đồng bán bộ bàn ghế gỗ cà te.

Giá trị tài sản ông G được nhận là 213.500.000 đồng.

Buộc ông G có nghĩa vụ thanh toán cho bà P 9.000.000 đồng.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Căn cứ các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà P, ông G mỗi người phải chịu tưỔng ứng với giá trị tài sản được chia.

[6] Về án phí: theo quy định tại các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: bà P, ông G chịu án phí tưỔng ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 219, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Giao cho bà Nguyễn Thị P các tài sản gồm:

Thửa đất diện tích 364,3m², địa chỉ đất tại thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai, trị giá 90.000.000 đồng. Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 87m², trị giá 110.000.000 đồng; Các tài sản tại nhà gồm: 01 giàn karaoke không rõ nhãn hiệu, đã hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 tivi nhãn hiệu TCL 32inch, trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đứng ván ép, trị giá 1.000.000 đồng; 02 loa thùng nhãn hiệu Nanomax, trị giá 200.000 đồng; 01 máy nổ đã cũ, không rõ nhãn hiệu, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ phản gỗ, trị giá 4.000.000 đồng.

Bà P đã tự trả nợ cho Ngân hàng 12.880.133 đồng.

Giá trị tài sản chung còn lại của bà P là 194.319.867 đồng.

2. Giao cho ông G các tài sản gồm: Thửa đất diện tích 7512,3m², địa chỉ đất tại thôn Mook T, xã Ia D, huyện Đ, Gia Lai, trị giá 120.000.000 đồng. Tài sản trên đất có 01 căn nhà rẫy, trị giá 1.000.000 đồng; 350 cây cà phê, trị giá 35.000.000 đồng; 350 trụ tiêu, trị giá 17.500.000 đồng; 500 trụ bê tông, trị giá 10.000.000 đồng; 200 trụ gỗ, trị giá 2.000.000 đồng; 28.000.000 đồng đã bán bộ bàn ghế. Giá trị tài sản ông G được nhận là 213.500.000 đồng.

Buộc ông G có nghĩa vụ thanh toán cho bà P 9.000.000 đồng.

Giá trị tài sản bà P được chia là 203.319.867 đồng (hai trăm lẻ ba triệu ba trăm mười chín ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng).

Giá trị tài sản ông G được chia là 204.500.000 đồng (hai trăm lẻ bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng, bà P đã nộp đủ. Buộc bà P chịu 1.495.000 đồng, ông G chịu 1.505.000 đồng. Ông G có nghĩa vụ trả lại cho bà P 1.505.000 đồng.

6. Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng, bà P đã nộp đủ. Buộc bà P chịu 1.495.000 đồng, ông G chịu 1.505.000 đồng. Ông G có nghĩa vụ trả lại cho bà P 1.505.000 đồng.

7. Về án phí: buộc bà P chịu 10.166.000 đồng (mười triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn đồng), ông G chịu 10.225.000 đồng (mười triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Bà P được khấu trừ vào 6.575.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003026 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà P còn phải nộp 3.591.000 đồng (ba triệu năm trăm chín mươi một ngàn đồng) án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án từ số ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kèm theo Bản án là 02 sơ đồ đất, là bộ phận không tách rời của Bản án.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lại Hùng Hưng

